

DỰ THẢO

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ
QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

2. Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác đảm bảo tuân thủ các cam kết liên quan của Việt Nam trong các điều ước quốc tế và không tạo rào cản không cần thiết cho thương mại.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn là việc xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn.

4. Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

5. Đánh giá sự phù hợp là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động: Thử nghiệm; giám định; xác nhận giá trị sử dụng; kiểm tra xác nhận; chứng nhận hợp chuẩn; chứng nhận hợp quy; công nhận và các hoạt động đánh giá sự phù hợp được sử dụng với thuật ngữ khác theo luật chuyên ngành.

6. Thử nghiệm là việc xác định một hay nhiều đặc tính của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo một quy trình nhất định.

7. Giám định là việc kiểm tra và xác định sự phù hợp của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật với các yêu cầu cụ thể hoặc các yêu cầu chung.

8. Xác nhận giá trị sử dụng là việc xác nhận tính hợp lý của việc công bố sự phù hợp liên quan đến mục đích sử dụng đối với dự kiến hoặc kết quả dự kiến thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

9. Kiểm tra xác nhận là việc xác nhận sự chính xác của việc công bố sự phù hợp liên quan đến sự kiện đã xảy ra hoặc kết quả đã đạt được thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

10. Chứng nhận là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

11. Chứng nhận hợp chuẩn là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

12. Chứng nhận hợp quy là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

13. Công nhận là việc xác nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

14. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 5 Điều này, trừ hoạt động công nhận.

15. Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

16. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

17. Hạ tầng chất lượng quốc gia là kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, công nhận, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa để hỗ trợ và nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường của một quốc gia.

18. Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

19. Tiêu chuẩn quốc tế là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

20. Tiêu chuẩn khu vực là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

21. Tiêu chuẩn nước ngoài là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc gia của nước ngoài hoặc các hội, hiệp hội, viện nghiên cứu chuyên ngành nước ngoài công bố.

22. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp công bố để áp dụng cho các hoạt động trong phạm vi của tổ chức đó.

23. Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia là cơ quan đầu mối cấp quốc gia để quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thống nhất từ trung ương đến địa phương; xây dựng, triển khai chiến lược tiêu chuẩn quốc gia, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ phát triển kinh tế xã hội, hội nhập quốc tế.

Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia.

24. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại là các biện pháp có tính kỹ thuật bắt buộc áp dụng để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng, được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Quy chuẩn kỹ thuật là văn bản thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định của Luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

- a) Sản phẩm, hàng hoá;
- b) Dịch vụ;
- c) Quá trình;

d) Môi trường;

đ) Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế, đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khoẻ con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

2. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại. Việc xây dựng tiêu chuẩn phải bảo đảm sự tham gia và đồng thuận của các bên có liên quan.

3. Việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải:

a) Dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ, kinh nghiệm thực tiễn, yêu cầu quản lý nhà nước, nhu cầu sản xuất, kinh doanh và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn đó không phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia;

c) Ưu tiên quy định các yêu cầu về tính năng sử dụng sản phẩm, hàng hoá; hạn chế quy định các yêu cầu mang tính mô tả hoặc thiết kế chi tiết;

d) Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người dân về vai trò, ý nghĩa vị trí, tầm quan trọng của hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và phát triển đất nước, trong đời sống xã hội.

2. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, phát triển nền tảng số quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phát triển các tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng hiện đại hóa; ứng dụng, thúc đẩy chuyển đổi số thông minh trong

quá trình xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia.

3. Ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước về khoa học và công nghệ cho lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, tập trung vào nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật. Đảm bảo kinh phí cho các cơ quan, tổ chức của nhà nước tham gia các hoạt động hợp tác, thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đào tạo phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. Nhà nước hỗ trợ nguồn lực để các đại diện của Việt Nam tham gia vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và khu vực, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ là thành viên.

4. Thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho các tổ chức nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, hiệp hội, hội, doanh nghiệp trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đào tạo và đầu tư trong hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam.

5. Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong các cơ sở giáo dục đào tạo, dạy nghề.

6. Phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hạ tầng chất lượng quốc gia; tạo điều kiện xây dựng thành tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm trọng điểm, ưu tiên, chủ lực, đặc thù của Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

7. Phát triển hạ tầng thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng hội nhập quốc tế.

8. Khen thưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.”.

6. Bổ sung các Điều 7a và 7b vào sau Điều 7 như sau:

“Điều 7a. Quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

b) Tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; thẩm định, đánh giá tác động và ban hành quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo kịp thời, đầy đủ các đối tượng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.

c) Quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp và hệ thống quản lý tiên tiến trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống hành chính

nhà nước, tổ chức và doanh nghiệp.

d) Phổ biến, hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

đ) Quản lý, tổ chức việc xây dựng, khai thác và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

e) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

g) Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp.

h) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện thống kê về lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

k) Tìm kiếm, chuyển giao, khai thác tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài để phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

d) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho các đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực cơ yếu.

Điều 7b. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật đối với đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước

1. Đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước là sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, công bố, áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật

1. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ.

3. Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia là đầu mối quốc gia tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Tổ chức cử đại diện tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế thông qua cơ quan tiêu chuẩn quốc gia bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, phù hợp với quy định quốc tế.”.

8. Bổ sung các Điều 8a, 8b, 8c vào sau Điều 8 như sau:

“Điều 8a. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia

1. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia là cơ sở để định hướng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phục vụ việc hình thành và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng kinh tế trọng điểm và địa phương.

2. Nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia:

a) Đưa hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn trở thành động lực quan trọng, có vai trò dẫn dắt, thúc đẩy sự phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;

b) Định hướng phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia phục vụ việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, các mục tiêu ưu tiên trong phát triển kinh tế xã hội, ngành, lĩnh vực nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường và yêu cầu hội nhập quốc tế;

c) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về tiêu chuẩn; chủ động tham gia vào quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; nâng cao năng lực thực thi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

d) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, thúc đẩy xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia vào hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

3. Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia giúp Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia theo từng thời kỳ.

Trên cơ sở Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia được phê duyệt, các cơ quan liên quan thực hiện bổ sung, điều chỉnh nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn trong các chiến lược phát triển ngành lĩnh vực và kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết căn cứ, nội dung của Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia.

Điều 8b. Minh bạch hóa và hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực thi các nghĩa vụ minh bạch hóa và tuân thủ các nguyên tắc về thông báo, công bố thông tin, hỏi đáp, xử lý quan ngại thương mại về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp theo các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối quốc gia tham gia đàm phán và thực thi các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, điều phối và kiểm soát chung các hoạt động liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại, phân tích đánh giá tác động của các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, triển khai công tác tuyên truyền trong và ngoài nước về thực thi các hiệp định thương mại tự do đa phương, song phương liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4. Hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại được triển khai dựa trên các nguyên tắc:

a) Đảm bảo phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, phù hợp với các điểm thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các cơ quan nhằm thực thi nghĩa vụ về minh bạch hóa tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, có chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh;

c) Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tiếp cận các thị trường trọng điểm, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên; xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu.

Điều 8c. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là nền

tăng số phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm tính công khai, minh bạch, đồng bộ, thống nhất, hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu truy cập, khai thác thông tin, phục vụ nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực;

b) Cơ sở dữ liệu về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

c) Các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan.

3. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng, vận hành, khai thác và sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo thống nhất giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, giữa trung ương với địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia;

b) Tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và khung kiến trúc Chính phủ điện tử; tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan;

c) Cập nhật, quản lý, duy trì, khai thác, kết nối, chia sẻ, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện thường xuyên, liên tục.

4. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

a) Nhà nước đầu tư xây dựng và đảm bảo điều kiện vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

c) Các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, cập nhật các thông tin dữ liệu vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

d) Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia xây dựng, cập nhật, chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

9. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

“Điều 11a. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.
2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.
3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.
4. Tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của mình nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được hưởng ưu đãi, ưu tiên xét tặng giải thưởng về khoa học công nghệ và các quy định pháp luật liên quan.
5. Doanh nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để xây dựng tiêu chuẩn.
6. Chịu trách nhiệm về các thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học, tính chính xác trong xây dựng, góp ý tiêu chuẩn.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 12 như sau:

“5. Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định các yêu cầu về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá và yêu cầu về định danh đơn nhất, mã hóa dữ liệu dạng ngôn ngữ máy có thể đọc, nhận dạng và thu thập dữ liệu liên quan.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên các cơ sở sau đây:

- a) Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia;
- b) Hải hòa tiêu chuẩn quốc tế theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- c) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- d) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia là căn cứ để Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập, lấy ý kiến công khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trước khi phê duyệt.

Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt và thông báo công khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này. Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia

1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật gồm đại diện bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia.

2. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có các nhiệm vụ sau đây:

a) Đề xuất kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; trực tiếp xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tham gia biên soạn, góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo tiêu chuẩn khu vực; tham gia thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng;

c) Tham gia hoạt động tư vấn, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn khác;

d) Tham gia xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật khi được yêu cầu.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thành lập, tổ chức, hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia. Kinh phí hoạt động cho Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia do ngân sách nhà nước đảm bảo.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi các điểm d, đ, e khoản 1 như sau:

“d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

đ) Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia;

e) Trong trường hợp ý kiến thẩm định không nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến thẩm định cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để hoàn chỉnh. Sau khi nhận được dự thảo đã được hoàn chỉnh, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 như sau:

“4. Việc xây dựng, thẩm định, công bố đối với các tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn được áp dụng trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ, bảo vệ an ninh quốc gia hoặc các tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định tại khoản 3

Điều 32 Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Hồ sơ và nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

1. Hồ sơ thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia cho cơ quan, tổ chức, kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt;

b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

c) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử) kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; các tài liệu tham khảo khác;

d) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý. Nội dung tiếp thu ý kiến góp ý phải giải trình rõ cơ sở khoa học, thực tiễn đối với từng nội dung không tiếp thu hoặc không đồng ý;

đ) Công văn đề nghị thẩm định dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong đó phải có nội dung xác nhận sự đầy đủ của hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

b) Sự phù hợp của tiêu chuẩn với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

c) Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và hài hoà lợi ích của các bên có liên quan.

d) Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở

1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng tại cơ sở đó.

2. Tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng dựa trên các nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này và không trái với quy chuẩn kỹ thuật. Khuyến khích sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực làm căn cứ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở.

3. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở có trách nhiệm thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nội dung thông báo gồm thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở và thông tin về tên, số hiệu, đặc tính cơ bản của tiêu chuẩn cơ sở.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn

1. Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn tuân thủ pháp luật về xuất bản, sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia như sau:

a) Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày tiêu chuẩn quốc gia được công bố.

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia do mình tổ chức xây dựng dự thảo, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật về bản quyền đối với các tiêu chuẩn được sử dụng làm căn cứ xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia.

c) Tiêu chuẩn quốc gia có nguồn kinh phí xây dựng từ ngân sách nhà nước; tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong các quy chuẩn kỹ thuật được xuất bản và phát hành công khai, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật về bản quyền đối với các tiêu chuẩn được sử dụng làm căn cứ xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện đình chính đối với tiêu chuẩn quốc gia có sai lỗi về thể thức trình bày, số hiệu tiêu chuẩn, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn dựa trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

đ) Chính phủ quy định chi tiết hoạt động xuất bản, phát hành, đình chính tiêu chuẩn quốc gia.

3. Cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức đó.

Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực mà Việt Nam không là thành viên và tiêu chuẩn do các tổ chức khác ban hành được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức ban hành tiêu chuẩn đó.

4. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Nguyên tắc, phương thức áp dụng tiêu chuẩn

1. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn

a) Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện;

b) Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài có thể được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật. Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể được viện dẫn trở thành bắt buộc áp dụng;

c) Tiêu chuẩn quốc gia bị bãi bỏ khi đang áp dụng theo các dự án, văn bản, thỏa thuận giữa các bên đã được phê duyệt, ký kết thì được tiếp tục áp dụng, trừ trường hợp có yêu cầu thay thế tiêu chuẩn mới từ cơ quan, tổ chức, cá nhân phê duyệt, ký kết dự án, văn bản, thỏa thuận hoặc tiêu chuẩn quốc gia bị bãi bỏ trái với văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật đã được ban hành.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phê duyệt, ký kết dự án, văn bản, thỏa thuận căn cứ yêu cầu quản lý, năng lực kỹ thuật, trình độ công nghệ quyết định việc tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn quốc gia bị bãi bỏ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

d) Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi của tổ chức công bố tiêu chuẩn.

2. Phương thức áp dụng tiêu chuẩn

a) Tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp hoặc được viện dẫn trong văn bản khác;

b) Tiêu chuẩn được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp có liên quan; thẩm tra, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;

b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu báo cáo đánh giá tác động, tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Chính phủ quy định việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động theo mẫu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này với sự tham gia của cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp có liên quan và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”.

19. Bổ sung Điều 27a như sau:

“Điều 27a. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.

3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

5. Chịu trách nhiệm về các thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học, tính chính xác trong xây dựng, góp ý quy chuẩn kỹ thuật.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Yêu cầu quản lý nhà nước;

c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan tổ chức lập, lấy ý kiến công khai kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trước khi phê duyệt.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phê duyệt và thông báo công khai kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này. Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia; thực hiện đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;

c) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân, đăng tải nội dung giải trình, tiếp thu trên cổng thông tin điện tử của mình và Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, lập hồ sơ dự thảo sau khi đã thống nhất ý kiến với bộ, ngành có liên quan về nội dung; thẩm tra hồ sơ, nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

đ) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn sáu mươi ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến của cơ quan thẩm định.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao một cơ quan chuyên môn làm đầu mối, tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương với sự tham gia của đại diện các sở, ban, ngành, tổ chức, doanh nghiệp, chuyên gia có liên quan tại địa phương; thực hiện đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Cơ quan đầu mối xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;

c) Cơ quan đầu mối xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan, đăng tải nội dung giải trình, tiếp thu trên Cổng thông tin điện tử của mình và Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, lập hồ sơ dự thảo; thẩm tra hồ sơ, nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, gửi cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ tại địa phương để thẩm định;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

đ) Trên cơ sở kết quả thẩm định, cơ quan đầu mối xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoàn chỉnh dự thảo và hồ sơ quy chuẩn kỹ thuật địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này để lấy ý kiến. Thời hạn có ý kiến không quá ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ;

e) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy chuẩn kỹ thuật thuộc thẩm quyền ban hành trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ, bảo vệ an ninh quốc gia; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

b) Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của quy chuẩn kỹ thuật để kịp thời bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp cần bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội; trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

4. Quy chuẩn kỹ thuật được đính chính dựa trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị đính chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

Quy chuẩn kỹ thuật được đính chính khi có sai sót về thể thức trình bày, số hiệu, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định,

ban hành quy chuẩn kỹ thuật.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Hồ sơ và nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật

1. Hồ sơ thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật kèm theo dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt;

b) Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;

c) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;

d) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật trình duyệt kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu tham khảo khác;

đ) Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

e) Công văn đề nghị thẩm định của cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, trong đó phải có nội dung xác nhận tính đầy đủ hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

g) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Căn cứ pháp lý của việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan;

b) Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;

c) Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; việc thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Trong trường hợp quy chuẩn kỹ thuật được ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn hoặc trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật

1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát quy chuẩn kỹ thuật định kỳ năm năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo

trình tự, thủ tục quy định tại Điều 32 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự sau đây:

a) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lập hồ sơ bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xem xét hồ sơ và quyết định bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập hồ sơ bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xem xét hồ sơ và quyết định bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

25. Bổ sung khoản 3 Điều 38 như sau:

“3. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được xây dựng, ban hành để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp

1. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài.

2. Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên có liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.

3. Bảo mật thông tin, số liệu của tổ chức được đánh giá sự phù hợp.

4. Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

5. Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hoà với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 41 như sau:

“2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định tại Luật TC&QCKT, doanh nghiệp có quyền xây dựng và công bố TCCS, không chứng nhận phù hợp đối với TCCS. Cụ thể như sau:

2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 theo hướng bổ sung nội dung quy định tiêu chuẩn cơ sở của hội, hiệp hội ngành, nghề hoạt động trong phạm vi toàn quốc, liên tỉnh hoặc tỉnh, cụ thể như sau:

2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn cơ sở của hội, hiệp hội ngành, nghề hoạt động trong phạm vi toàn quốc, liên tỉnh hoặc tỉnh đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

29. Bổ sung khoản 3 Điều 45 như sau:

“3. Dấu hợp chuẩn là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với tiêu chuẩn tương ứng. Dấu hợp chuẩn được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp chuẩn.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“Điều 48. Công bố hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo một trong các biện pháp sau:

a) Kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định theo quy định của pháp luật;

b) Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định tại Điều 57 hoặc kết quả thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp theo pháp luật chuyên ngành của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

“Điều 50. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước, bao gồm:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;
- b) Doanh nghiệp.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Điều kiện hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp;
- b) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;
- c) Đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- d) Đáp ứng các điều kiện khác đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định pháp luật liên quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp

- a) Tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trên cơ sở đề nghị, thỏa thuận với tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực đã đăng ký hoạt động hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.
- b) Được thanh toán chi phí theo thỏa thuận với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- c) Cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy xác nhận sự phù hợp, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đã cấp cho các đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.
- d) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả đánh giá sự phù hợp cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.
- đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.
- e) Thu chi phí từ hoạt động đánh giá sự phù hợp.
- g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp

- a) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 51 của Luật này.
- b) Cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.
- c) Không được từ chối cung cấp dịch vụ khi không có lý do chính đáng.
- d) Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức được đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.
- đ) Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- e) Tuân thủ trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- g) Thông báo công khai trên các phương tiện thông tin về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy xác nhận sự phù hợp và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.
- h) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động đánh giá sự phù hợp.
- i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp.
- k) Bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp cung cấp sai kết quả đánh giá sự phù hợp.
- l) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.”.

34. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Hoạt động công nhận được tiến hành đối với các tổ chức sau đây:

- a) Tổ chức thử nghiệm;
- b) Tổ chức giám định;
- c) Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng;
- d) Tổ chức kiểm tra xác nhận;
- đ) Tổ chức chứng nhận;
- e) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp khác được pháp luật chuyên ngành quy định.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp

1. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau

a) Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau bao gồm:

a1) Việc Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

a2) Việc tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận của các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa các bên.

b) Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau quy định tại khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp

a) Cơ quan quản lý nhà nước xem xét, quyết định việc thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.

b) Kết quả đánh giá sự phù hợp phải được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, nước ngoài được một trong các tổ chức công nhận là thành viên ký thoả thuận thừa nhận lẫn nhau của Tổ chức Công nhận các phòng thử nghiệm Quốc tế (ILAC), Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Tổ chức hợp tác Công nhận khu vực Châu Á Thái Bình Dương (APAC) đánh giá và công nhận về năng lực đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

c) Theo yêu cầu thực tiễn của quản lý chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước được xem xét, quyết định thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức đánh giá sự phù hợp ngoài các kết quả đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm b khoản này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Chương V như sau:

“Chương V

BẢO ĐẢM NGUỒN LỰC ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG TRONG LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 58. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn

1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hàng năm được duyệt;

b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân tự trang

trả và được tính là chi phí hợp lý.

3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phù hợp điều kiện thực tiễn.

Điều 59. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;

b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phù hợp điều kiện thực tiễn.

Điều 60. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật

1. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách hằng năm để bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các hoạt động hợp tác quốc tế, thực hiện nghĩa vụ thành viên chính thức của Việt Nam tại các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế, khu vực.

2. Nhà nước đầu tư, nâng cấp cơ sở đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3. Hoạt động nghiên cứu trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo pháp luật về khoa học và công nghệ.

Điều 61. Bảo đảm chất lượng sản phẩm hàng hóa trước khi lưu thông trên thị trường

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bảo đảm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn đã công bố trước khi lưu thông trên thị trường.

Điều 62. Phát triển các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong hạ tầng chất lượng quốc gia

1. Phát triển các tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ, hội nhập quốc tế dựa trên các nền tảng hạ tầng kỹ thuật hiện đại,

công nghệ số và mô hình quản trị thông minh; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đối với trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng 3 khu vực Bắc, Trung, Nam.

2. Khuyến khích phát triển các tổ chức công nhận quốc gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc gia để thực hiện cơ chế trọng tài phục vụ công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu và thông lệ quốc tế.

3. Đảm bảo có ít nhất một tổ chức đánh giá sự phù hợp ở mỗi vùng kinh tế trọng điểm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở từng vùng.

4. Thúc đẩy các tổ chức đánh giá sự phù hợp chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công tác tiêu chuẩn, tuân thủ các điều ước, các thoả thuận quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

1. Bổ sung, thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế từ “Đơn vị sự nghiệp” bằng từ “Đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập” tại tên điểm c khoản 3 Điều 11.

b) Thay thế từ “chứng nhận” bằng từ “đánh giá” tại tên Mục 4 Chương IV.

c) Thay thế từ “hủy bỏ” bằng từ “bãi bỏ” tại: Điều 19; khoản 1 Điều 22; điểm a khoản 1 Điều 36.

d) Thay thế từ “ba mươi ngày” bằng từ “ba mươi ngày làm việc” tại: điểm a khoản 1 Điều 36; khoản 2 Điều 37.

d) Thay thế từ “đơn vị sự nghiệp khoa học” bằng từ “tổ chức khoa học và công nghệ” tại khoản 1 Điều 54.

đ) Bỏ cụm từ “trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn” tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 17.

2. Bãi bỏ Điều 13, Điều 15, Điều 22, Điều 24, Điều 25, Điều 30, Điều 31, Điều 39, Điều 42, Điều 43, Điều 69 và Chương VI.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ, bỏ một số quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 như sau:

a) Bỏ cụm từ “tổ chức đánh giá sự phù hợp” tại tên mục 3, Chương II.

b) Bãi bỏ Điều 19, Điều 20 và Điều 25.

2. Luật này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được tổ chức xây dựng, thẩm định trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được công bố, ban hành thì cơ quan có thẩm quyền tiếp tục thực hiện việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn